

UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 70 /TB-TCKH

Tân Bình, ngày 13 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo : TRƯỜNG MẦM NON 7
Mã chương : C622 - LOẠI 070 - KHOẢN 071

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của **Trường Mầm Non 7** và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 21 tháng 3 năm 2024 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và **Trường Mầm Non 7**;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của **Trường Mầm Non 7** như sau:

I/. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm	:	đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước	:	đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại	:	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	192.217.310 đồng
- Dự toán được giao trong năm	:	5.631.885.000 đồng
trong đó:		
+ Dự toán giao đầu năm	:	5.576.515.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm	:	55.370.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	:	5.491.574.119 đồng
- Kinh phí quyết toán	:	5.491.574.119 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (hủy, giảm dự toán)	:	68.267.775 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, bao gồm:	:	264.260.416 đồng
+ Kinh phí đã nhận	:	đồng

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc : 264.260.416 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN : 0 đồng
 - Tổng số kinh phí đã nộp NSNN : 0 đồng
 - Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN : 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a. Kinh phí hoạt động thường xuyên:

Trên cơ sở dự toán NSNN giao cho trường năm 2023, trường đã thực hiện nhiệm vụ chi các chế độ cho con người và chi hoạt động thường xuyên của ngành giáo dục.

Năm 2023 trường có số dự toán chuyển sang năm sau 264.260.416 đồng (bao gồm: nguồn 13 là 0 đồng, nguồn 14 là 264.260.416 đồng); phân phối kết quả tài chính trong năm 176.613.007 đồng.

b. Kinh phí hoạt động không thường xuyên:

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
A	B	1	2	3=1-2	4
1	Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND	335.944.000	334.115.566	1.828.434	Hủy dự toán
2	Chính sách thu hút Giáo viên Mầm non theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND	242.400.000	242.400.000	0	
3	Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	209.160.000	181.720.000	27.440.000	Hủy dự toán

4	Phụ cấp thêm giờ	222.270.000	184.789.659	37.480.341	Hủy dự toán
5	Giáo viên chưa tuyển	519.000	0	519.000	Hủy dự toán
6	Miễn giảm học phí	6.480.000	6.480.000	0	
7	Hỗ trợ tiền ăn trưa	7.200.000	7.200.000	0	
8	KP mua sắm từ nguồn SNGĐĐT	29.500.000	28.500.000	1.000.000	Hủy dự toán
	Cộng	1.053.473.000	985.205.225	68.267.775	

Ghi chú: dự toán bao gồm giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm.

c. Các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: (không có)

d. Thuyết minh khác:

*** Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023:**

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2022 chuyển sang	:	256.233.310đồng
+ Nguồn ngân sách	:	192.217.310đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	64.016.000đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2023	:	1.858.125.000đồng
+ Nguồn ngân sách	:	1.689.069.000đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	169.056.000đồng
- Kinh phí chi trong năm 2023	:	1.806.792.916đồng
➤ Trả TNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	:	1.123.013.719đồng
+ Nguồn ngân sách	:	1.123.013.719đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	0đồng
➤ Trả TNTT theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	:	465.852.175đồng
+ Nguồn ngân sách	:	465.852.175đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	0đồng
➤ Chi chênh lệch MLCS theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP:	:	217.927.022đồng
+ Nguồn ngân sách	:	28.160.000đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	189.767.022đồng
- Nguồn CCTL còn thừa chuyển sang năm 2024	:	307.565.394đồng
+ Nguồn ngân sách	:	264.260.416đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	43.304.978đồng

*** Tình hình theo dõi nguồn thu dịch vụ quyền khai thác và sử dụng căn tin, bãi xe năm 2023 (nếu có):** không phát sinh

*** Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc năm 2023:** không phát sinh

*** Các khoản nợ còn phải thu/phải trả còn tồn đọng sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách:**

Đến thời điểm tháng 12/2023, khoản phải trả còn đang theo dõi, chưa được thu hồi, bao gồm:

- Phải trả khác: số tiền 227.829.028 đồng, bao gồm:
- + Thu hộ chi hộ: 191.955.023 đồng;
- + Doanh thu nhận được: 35.874.005 đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 4.688.800 đồng

*** Chế độ phụ cấp đặc thù: hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết 01 và chính sách thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết 04:**

Đơn vị chi Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND của HĐND TPHCM về hỗ trợ giáo dục mầm non thành phố Hồ Chí Minh: 12 tháng (trên cơ sở hệ số lương ngạch bậc + hệ số phụ cấp chức vụ + hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung, không bao gồm phụ cấp ưu đãi và phụ cấp thâm niên nhà giáo)

Đơn vị chi Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách thu hút giáo viên mầm non như sau:

- + Hỗ trợ hàng tháng (650.000đ/ tháng): chi 9 tháng (tháng 01,02,3,4,5, 6,10,11,12)
- + Hỗ trợ bằng cấp: chi 12 tháng

*** Về việc thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân trong năm 2023 đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng hỗ trợ - phục vụ: không phát sinh**

*** Xem xét chọn mẫu ngẫu nhiên chứng từ một số nội dung:**

- Phiếu thu số 02/PT ngày 14/02/2023: thu các khoản tháng 02/2023 số tiền 29.642.000 đồng
- Phiếu chi số 07/PC ngày 11/04/2023: chi hoàn trả khoản thu tháng 030 số tiền 1.090.000 đồng.
- Phiếu chi số 11/HTTA ngày 31/5/2023: hoàn trả tiền ăn cho các bé NH 2022-2023 số tiền 22.260.000 đồng.
- UNC số 226 ngày 25/12/2023: chi thanh toán tiền quản lý, phục vụ năng khiếu,...số tiền 5.325.000 đồng

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 448.169.007đồng, trong đó:
- + Trích lập các Quỹ: 279.113.007đồng.
- + Cải cách tiền lương: 169.056.000 đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: (không có).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1. Nhận xét:

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đúng thời hạn theo kế hoạch xét duyệt quyết toán.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Thực hiện đầy đủ theo quy định.
- Số liệu báo cáo tài chính khớp đúng với các phụ lục đính kèm.

1.3. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

* Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ:

Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về tính trung thực của các tài liệu, sổ sách kế toán đã xuất trình cho Tổ xét duyệt. Nếu sau này kiểm tra đối chiếu phát hiện có chênh lệch khác ngoài kết quả nêu trên thì đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Về việc ghi chép sổ sách kế toán của đơn vị trong phạm vi kiểm tra: Đơn vị có mở, ghi chép, lưu giữ sổ sách kế toán theo quy định.

* Về lập, phân bổ và giao dự toán:

- Đúng thời hạn. Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

* Về mua sắm, sửa chữa tài sản:

- Số liệu báo cáo tài sản:

tt	Nội dung	Báo cáo tài sản	Sổ kế toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
I	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá	54.209.230.230	54.209.230.230	-	-
2	Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	4.477.779.658	4.477.779.658	-	-
3	Giá trị còn lại	49.731.450.572	49.731.450.572	-	-
II	Công cụ dụng cụ (nguyên giá)	1.083.258.625		-	-

- Tăng tài sản và CCDC:
- + TSCĐ: 28.500.000 đồng
- + CCDC: không phát sinh
- + Không phát sinh tăng nguyên giá nhà.

+ Trích hao mòn, khấu hao trong năm: 1.089.769.560 đồng; trong đó, đơn vị trích khấu hao TSCĐ vào quỹ PTHĐSN với số tiền 2.500.000 đồng. Đối với tài sản cố định vừa sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết (nếu có) vừa sử dụng vào hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập thì đề nghị đơn vị thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ.

- Giám TS và CCDC: không phát sinh
- Tiền thanh lý sản trong năm: không có.

*** Về quản lý sử dụng tài sản:**

- Báo cáo tình hình sử dụng tài sản năm 2023:

- Danh mục báo cáo đầy đủ theo yêu cầu tại Công văn số 116/UBND-KT ngày 15/01/2024 của UBND quận Tân Bình.

- Ngày nộp 05/01/2024 (hạn chót nộp báo cáo theo Công văn số 116/UBND-KT ngày 15/01/2024 của UBND quận Tân Bình: 26/01/2024).

- Tình hình công khai quản lý, sử dụng TSC: Mẫu 09c-CK/TSC: Tất cả TS đều phục vụ cho công tác chung (dấu X cột 10).

- Về ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: đơn vị có xây dựng quy chế theo Quyết định số 03/QĐ-MN7 ngày 04/01/2023.

* Về sửa chữa công trình, thiết bị công trình xây dựng có dự toán chi phí sửa chữa dưới 500 triệu đồng theo Thông tư 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính: không phát sinh

*** Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước:**

Đơn vị trích thuế TNDN với số tiền 35.022.160 đồng.

Đơn vị nộp thuế TNDN với số tiền 40.111.580 đồng.

Đơn vị còn phải nộp thuế TNDN với số tiền 4.688.800 đồng.

*** Chế độ chi tiêu:**

- Đơn vị có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ.
- Đơn vị có biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng;
- Đơn vị có thực hiện công khai tài chính theo quy định.

*** Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:**

- Đơn vị hạch toán chương trình kế toán Imas, đơn vị hạch toán theo hình thức sổ nhật ký chung.

- Sổ sách kế toán: mở các loại sổ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính:

* Kết quả thực hiện các kiến nghị tại Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2022:

- Trường đã thực hiện báo cáo tại Công văn số 59/MN7 ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc báo cáo thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2022.

2. Kiến nghị:

- Đơn vị theo dõi nguồn kinh phí CCTL còn thừa chuyển sang năm 2024 để tiếp tục chi theo chế độ quy định có số tiền là **307.565.394 đồng**.

Nơi nhận:

- Trường Mẫu non 7;
- Lãnh đạo Phòng TCKH;
- Lưu: VT, Linh.



Trần Minh Vũ

ĐOẠI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 7
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 70 /TB-TCKH ngày 13 /5/2024)



ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	6.552.843.679
a	Từ NSNN cấp	6.552.843.679
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	6.373.730.672
a	Chi phí hoạt động	6.373.730.672
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	179.113.007
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	1.315.848.962
2	Chi phí	1.024.110.582
3	Thặng dư/thâm hụt	291.738.380
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	22.682.380
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	448.169.007
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	279.113.007
3	Kinh phí cải cách tiền lương	169.056.000

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

SƠ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 7
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 70 /TB-TCKH ngày 13 /5/2024)
Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Ch i tiê u	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
			Tổng loại 070	Khoản 071	
A	B	I	2	3	4
A	Nguồn ngân sách nhà nước:				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	192.217.310	192.217.310	192.217.310	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	192.217.310	192.217.310	192.217.310	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	192.217.310	192.217.310	192.217.310	
2	Dự toán được giao trong năm	5.631.885.000	5.631.885.000	5.631.885.000	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.917.503.000	2.917.503.000	2.917.503.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.714.382.000	2.714.382.000	2.714.382.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	5.824.102.310	5.824.102.310	5.824.102.310	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.917.503.000	2.917.503.000	2.917.503.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.906.599.310	2.906.599.310	2.906.599.310	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	5.491.574.119	5.491.574.119	5.491.574.119	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.917.503.000	2.917.503.000	2.917.503.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.574.071.119	2.574.071.119	2.574.071.119	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	5.491.574.119	5.491.574.119	5.491.574.119	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.917.503.000	2.917.503.000	2.917.503.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.574.071.119	2.574.071.119	2.574.071.119	
6	VI. Kinh phí giảm trong năm	68.267.775	68.267.775	68.267.775	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	68.267.775	68.267.775	68.267.775	
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	68.267.775	68.267.775	68.267.775	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	264.260.416	264.260.416	264.260.416	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	264.260.416	264.260.416	264.260.416	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	264.260.416	264.260.416	264.260.416	
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-	
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	-	-	-	
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-	-	
	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	-	-	
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	-	-	-	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	-	-	-	

Ch ĩ tiê u	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
			Tổng loại 070	Khoản 071	
A	B	1	2	3	4
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-		
	- Số dư dự toán	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
3	Tổng số được sử dụng trong năm	-	-		
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	-	-		
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-	-		
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-	-		
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-		
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-		
	- Đã nộp NSNN	-	-		
	- Còn phải nộp NSNN	-	-		
	- Dự toán bị hủy	-	-		
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-		
	- Số dư dự toán	-	-		
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	-	-		
B	Nguồn phí được khấu trừ để lại	-	-		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
3	Số thu được trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
C	Nguồn hoạt động khác được để lại	-	-		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
3	Số thu được trong năm	-	-		

Ch ĩ tiê u	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
			Tổng loại 070	Khoản 071	
A	B	1	2	3	4
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
6	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

H. H. C. A
HỒNG
VH-KẾ HO
T. P. HO

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đvt: đồng

Loại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số				Ph í đư ợc kh ấu đã	Ư ớc ho ạt đã	Ư ớc t t
					Tổng số	Nguồn NSNN					
						Ngân sách trong nước	Vĩ ện trợ	Va y nợ			
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7
070	071			Tổng số:	5.491.574.119	5.491.574.119					
			I	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.917.503.000	2.917.503.000					
		6000		Tiền lương	1.176.413.602	1.176.413.602					
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	1.176.413.602	1.176.413.602					
		6050		Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	280.800.000	280.800.000					
			6051	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	280.800.000	280.800.000					
		6100		Phụ cấp lương	598.480.458	598.480.458					
			6101	Phụ cấp chức vụ	25.032.000	25.032.000					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	378.108.259	378.108.259					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	1.788.000	1.788.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	193.552.199	193.552.199					
		6200		Tiền thưởng	10.980.000	10.980.000					
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	10.980.000	10.980.000					
		6300		Cáckhoản đóng góp	321.028.756	321.028.756					
			6301	Bảo hiểm xã hội	236.715.181	236.715.181					
			6302	Bảo hiểm y tế	40.982.395	40.982.395					
			6303	Kinh phí công đoàn	27.321.598	27.321.598					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.660.794	13.660.794					
			6349	Khác	2.348.788	2.348.788					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	133.000.000	133.000.000					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	133.000.000	133.000.000					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	80.184.555	80.184.555					
			6501	Thanh toán tiền điện	56.330.527	56.330.527					
			6502	Thanh toán tiền nước	20.386.028	20.386.028					
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	3.468.000	3.468.000					
		6550		Vật tư văn phòng	20.425.509	20.425.509					
			6551	Văn phòng phẩm	14.977.509	14.977.509					
			6599	Vật tư văn phòng khác	5.448.000	5.448.000					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	767.161	767.161					
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	551.161	551.161					
			6608	Phim ảnh	216.000	216.000					
		6700		Công tác phí	12.000.000	12.000.000					
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000					
		6750		Chi phí thuê mướn	9.920.000	9.920.000					
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	9.920.000	9.920.000					
		6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu , bảo dưỡng các CT CSHT	54.433.200	54.433.200					
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	4.450.000	4.450.000					
			6912	Thiết bị tin học	23.750.000	23.750.000					
			6913	Máy photocopy	2.906.200	2.906.200					

Loại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số				Ph í đư ợc kh ấu	Ng uồ n đ ư ợc ho ạt đ ộng	C u ĩ tiết từ n	
					Tổng số	Nguồn NSNN		Vi ện trợ				Va y nợ
						Ngân sách trong nước						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.448.000	7.448.000						
			6949	Các TSCĐ và công trình HTCS khác	15.879.000	15.879.000						
		7000		Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	40.806.752	40.806.752						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	25.833.952	25.833.952						
			7049	Chi phí khác	14.972.800	14.972.800						
		7750		Chi khác	1.650.000	1.650.000						
			7757	Chi BHTS và phương tiện của các ĐVDT	1.650.000	1.650.000						
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	176.613.007	176.613.007						
			7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	127.113.007	127.113.007						
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	21.800.000	21.800.000						
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN	10.000.000	10.000.000						
			7954	Chi lập quỹ phát triển HDSN của ĐVSN	17.700.000	17.700.000						
		II		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.574.071.119	2.574.071.119						
		6100		Phụ cấp lương	761.305.225	761.305.225						
			6105	Phụ cấp thêm giờ	184.789.659	184.789.659						
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	576.515.566	576.515.566						
		6150		Học bổng học sinh, sinh viên	7.200.000	7.200.000						
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	7.200.000	7.200.000						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	1.588.865.894	1.588.865.894						
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.588.865.894	1.588.865.894						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	28.500.000	28.500.000						
			6999	Tài sản và thiết bị khác	28.500.000	28.500.000						
		7750		Chi khác	188.200.000	188.200.000						
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở GDĐT theo chế độ	188.200.000	188.200.000						

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH